

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		108,531,238,922	116,381,541,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81,630,831,898	92,837,443,000
1. Tiền	111	V.01	6,630,831,897	6,837,443,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		75,000,000,001	86,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,960,087,717	21,871,391,000
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		22,373,600	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	24,211,390,404	21,321,646,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	726,323,713	549,745,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,940,319,307	1,672,707,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,940,319,307	1,672,707,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		3,382,987,766	3,891,277,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		320,841,176	386,814,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	284,364,614	345,126,000
1.1. Nguyên giá	222		3,676,278,309	3,676,278,000
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,391,913,695)	(3,331,152,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	36,476,562	41,688,000
3.1. Nguyên giá	228		982,797,000	982,797,000
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(946,320,438)	(941,109,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,062,146,590	3,504,463,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,026,434,590	2,468,751,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,035,712,000	1,035,712,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		111,914,226,688	120,272,818,000



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29,672,801,714	43,256,440,000
I. Nợ ngắn hạn	310		28,419,993,025	35,363,679,000
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	78,813,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,265,542,521	573,468,000
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14,907,205,411	29,766,374,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,247,245,093	4,945,024,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,252,808,689	7,892,761,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,252,808,689	1,252,809,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	6,639,952,000
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82,241,424,974	77,016,378,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		136,633,000	136,633,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		136,633,000	136,633,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56,968,158,974	51,743,112,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		111,914,226,688	120,272,818,000

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



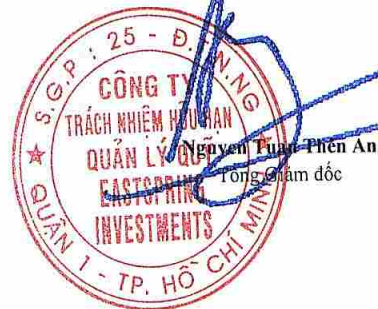
Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	72,211,790	71,955,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	11,157,863,800,406	3,298,600,801,000
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	11,157,863,800,406	3,298,600,801,000
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	59,741,242,287,910	59,123,871,967,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	59,741,242,287,910	59,123,871,967,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	32,046,602,260	264,094,534,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kê toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	24,618,638,016	17,507,998,956	24,618,638,016	17,507,998,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		24,618,638,016	17,507,998,956	24,618,638,016	17,507,998,956
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	109,150,670	67,514,863	109,150,670	67,514,863
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		24,509,487,346	17,440,484,093	24,509,487,346	17,440,484,093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	669,470,567	768,464,641	669,470,567	768,464,641
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	4,809,619	24,091,674	4,809,619	24,091,674
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,506,782,998	20,426,597,800	19,506,782,998	20,426,597,800
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		5,667,365,296	(2,241,740,740)	5,667,365,296	(2,241,740,740)
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,667,365,296	(2,241,740,740)	5,667,365,296	(2,241,740,740)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	442,316,333	350,801,000	442,316,333	350,801,000
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,225,048,963	(2,592,541,740)	5,225,048,963	(2,592,541,740)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21,728,893,316	17,401,649,571
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(8,443,469,966)	(7,064,044,280)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,057,478,578)	(20,409,112,109)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	149,888,800
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(100,324,542)	(2,986,138,203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,872,379,770)	(12,907,756,221)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		665,769,026	732,415,946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		665,769,026	732,415,946
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,206,610,744)	(12,175,340,275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92,837,442,643	93,546,493,591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		81,630,831,899	81,371,153,316

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



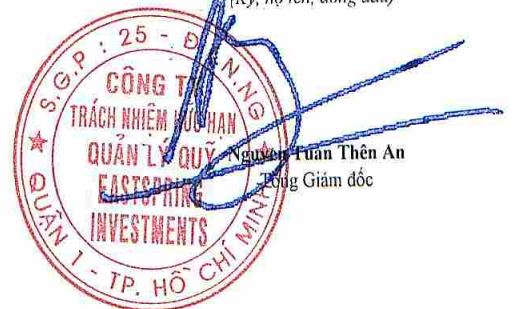
Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
 2. Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 4. Tổng số nhân viên: 22
- Trong đó:
- Nhân viên quản lý: 8
 - Tuyển dụng mới: 0
 - Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề: 11
 - Chuyển công tác: 0
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013 và ngày 12 tháng 9 năm 2013 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").

Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật Ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hình thành được thực hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm máy vi tính năm mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Phí quản lý và phí quản trị được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp băng cầu đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Đơn vị tính: Triệu đồng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	81,631	92,837
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	81,631	92,837

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	190	155
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	24,021	21,167



- Phải thu từ thương hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động từ vốn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	24,211	21,322

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	367	363
- Phải thu người lao động	65	85
- Phải thu khác	294	101
Cộng	726	550

05 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

07 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	-	3,676	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,676	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	3,331	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	61	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,392	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	345	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	284	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.903 triệu đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	983	983
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	983	983
Số dư cuối năm	-	-	-	983	983
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	941	941
- Khấu hao trong năm	-	-	-	5	5
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	946	946
Số dư cuối năm	-	-	-	946	946
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	42	42

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cam đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	15
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9,121	397
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	144	162
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản ưu, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	9,266	573

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí thường	11,374	26,866
- Chi phí phải trả khác	3,533	2,900
Cộng	14,907	29,766

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	1	1
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,246	4,944
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,247	4,945
Cộng	-	-

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cam đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,026	2,469
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	2,026	2,469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Quỹ dự phòng bất thường thiết lập cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số bổ thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23 - Tài sản thuế ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	-	-
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-

NG T
 NIEM K
 LY
 ESPP
 ESTM
 P. H

4. Chiếm lệch danh giá tài sản	-	-	-	-
5. Chiếm lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	273	-	-	273
8. Lợi nhuận chưa phân phối	51,743	5,225	-	56,968
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	77,016	5,225	-	82,241

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential VN	Công ty mẹ	Phí quản lý đầu tư và điều hành quỹ Chi phí do Công ty mẹ trả thay Chi phí do Công ty trả thay Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp	24,021 - - 10
Prudential Corporation Asia	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty trả thay	131 -
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty trả thay	- 1,209 133
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	597

4. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Hiện nay Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam theo một hợp đồng quản lý danh mục đầu tư và hiện đang quản lý mở Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam.

b- Giải trình sự thay đổi lợi nhuận:

Tổng kỳ báo cáo này, Công ty đạt mức lợi nhuận sau thuế là 5,2 tỷ Đồng so với mức lỗ 2,6 tỷ Đồng cùng kỳ năm trước. Sự thay đổi này là do mức tăng trưởng trong doanh thu (41%) do tổng tài sản quản lý tăng trong khi tổng chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp giảm 4%.

c- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư:

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý	1
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	168,655 triệu Đồng
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư	1
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	70,762,497 triệu Đồng
- Phí tích lũy trong năm	24,619 triệu Đồng
Trong đó:	
+ Phí quản lý danh mục đầu tư	24,021 triệu Đồng
+ Phí quản lý quỹ	597 triệu Đồng
+ Phí khác	- triệu Đồng

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Bối trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0.29%	0.34%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99.71%	99.66%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	21.22%	-14.81%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	6.35%	-3.62%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	26.51%	32.46%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	287.23%	242.13%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0.39%	0.51%

e- Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)


Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

